

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 15/01/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.1%	0%

DT thuần
Q4/23

12.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.69 | 43.6%
YoY: ▼ 22.4 | -65.0%

LN thuần
Q4/23

-18.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 16.7 | -1059%
YoY: ▼ 9.42 | -106%

LN sau thuế
Q4/23

-18.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 16.7 | -1059%
YoY: ▼ 9.45 | -107%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-12.3%

YoY: +/- ▼ 2.8%

ROE
2023

11.4%

YoY: +/- ▼ 3.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	188,030
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.79)
EPS	-2,246
P/E	-0.5

DT thuần
2023

91.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 90.6 | -49.7%

LN thuần
2023

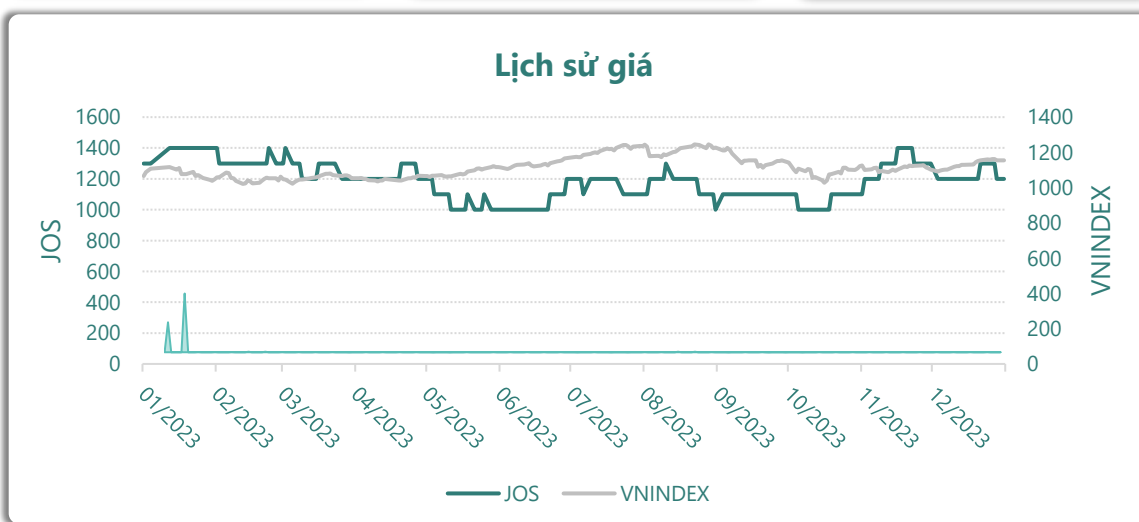
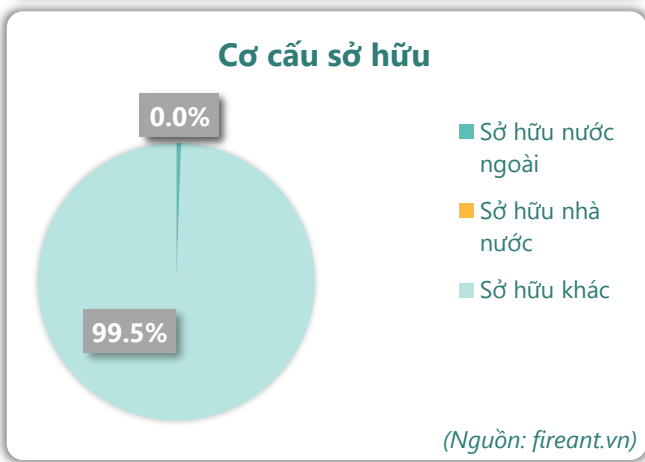
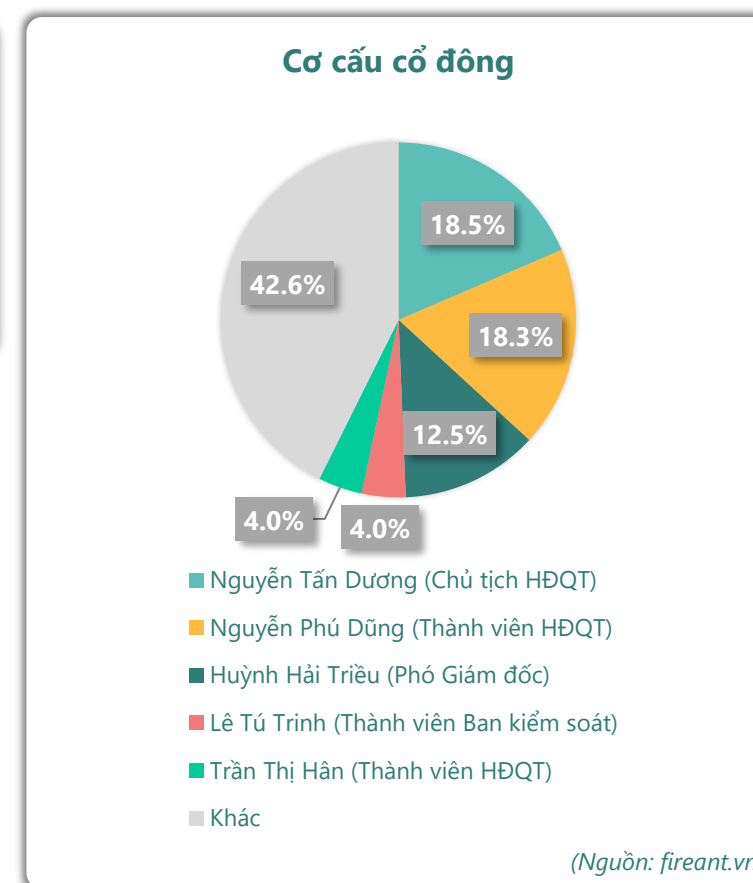
-35.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.50 | 17.5%

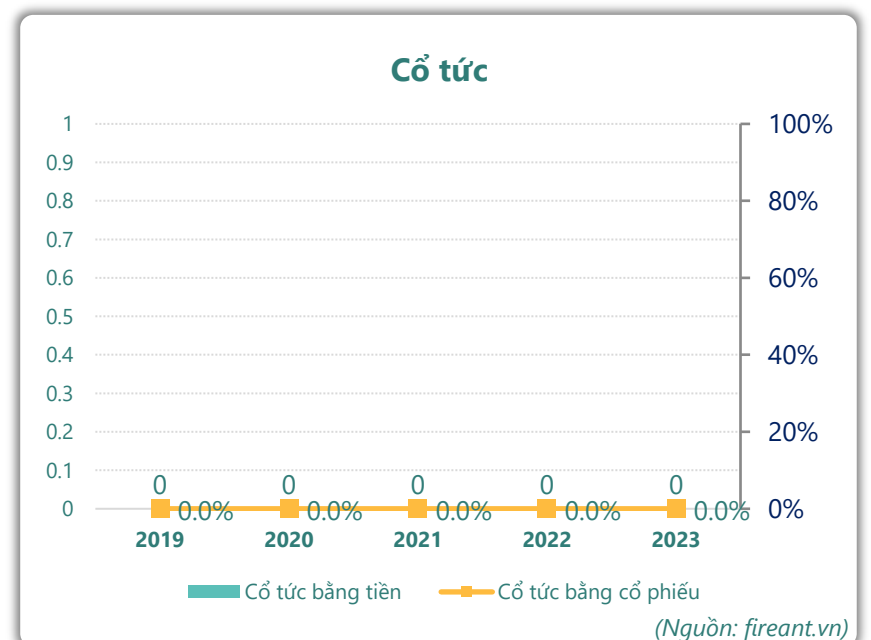
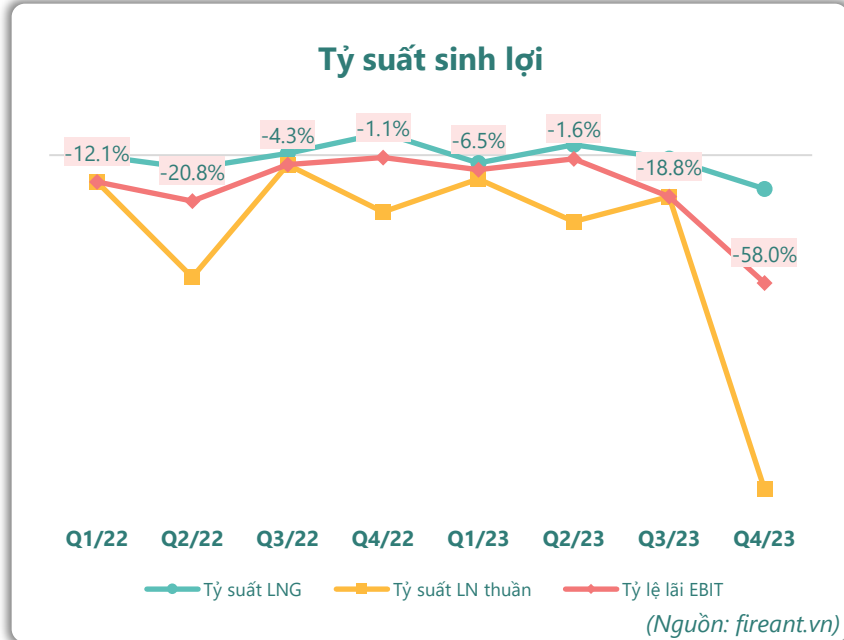
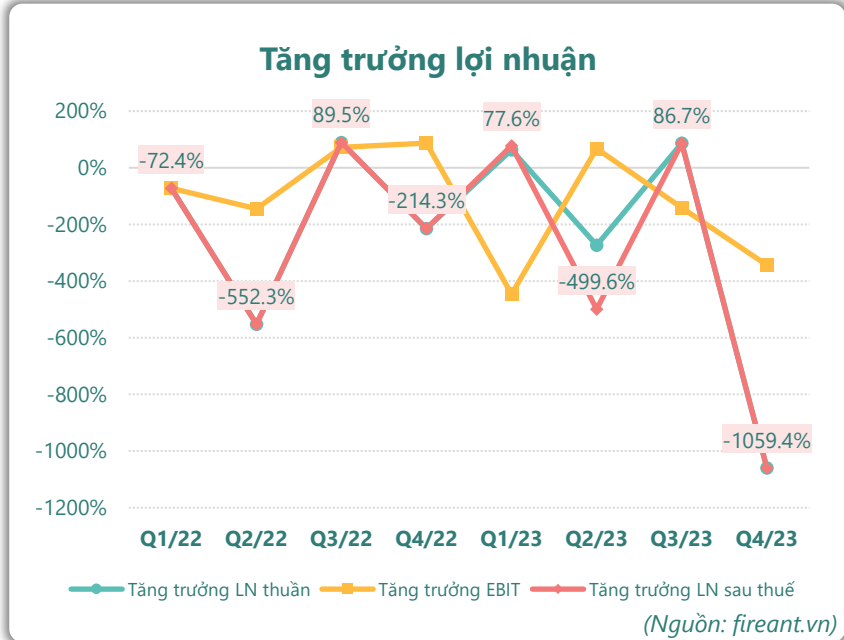
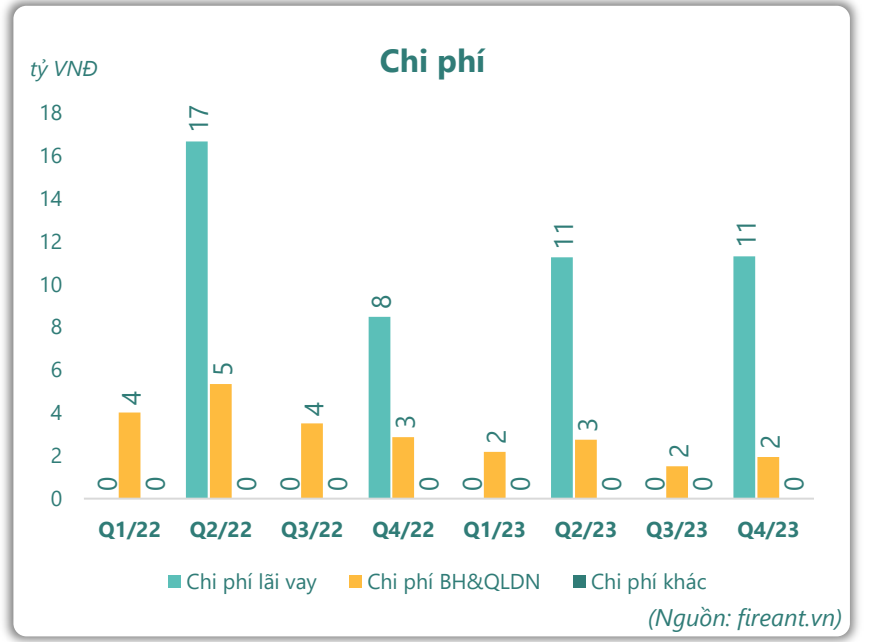
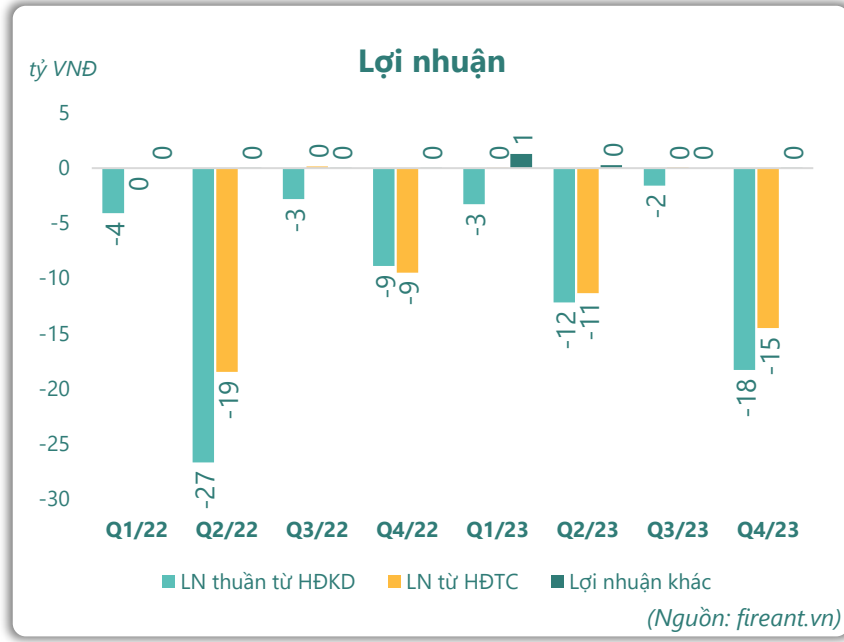
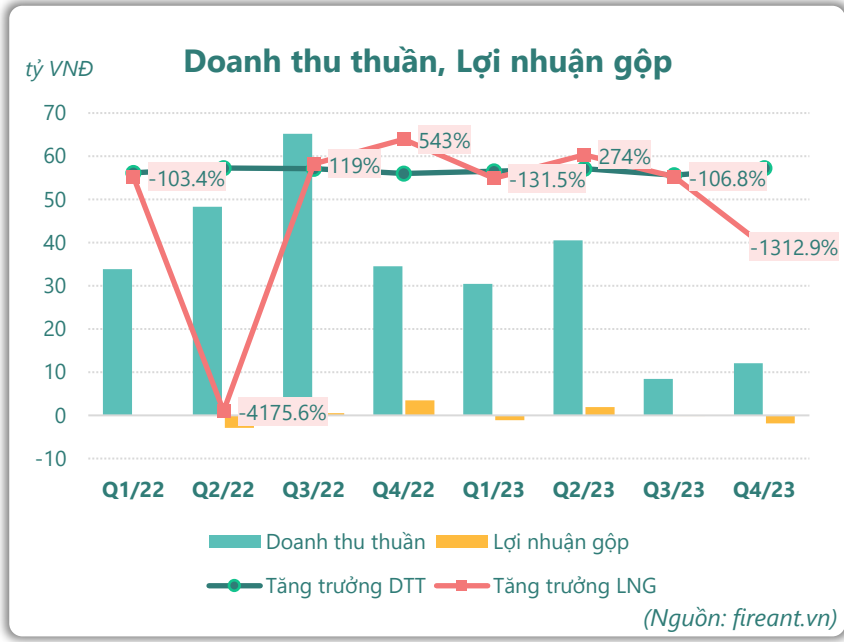
LN sau thuế
2023

-33.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.60 | 20.4%



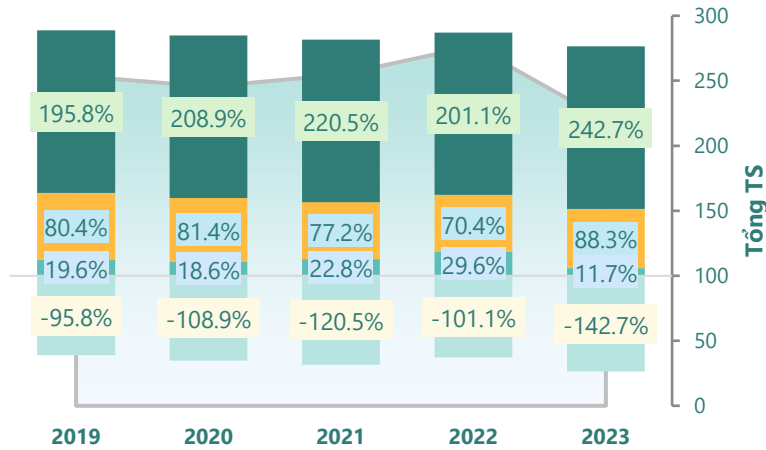
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

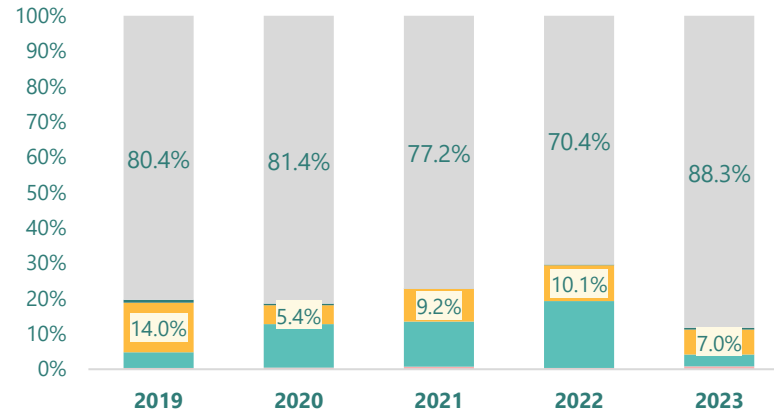
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



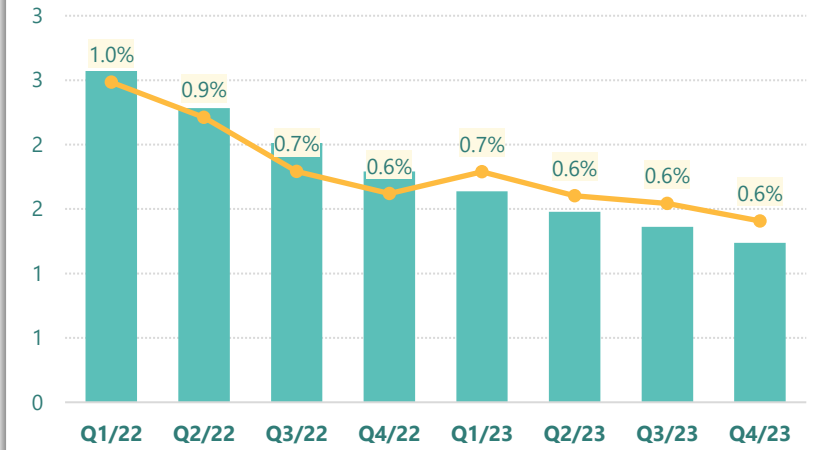
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

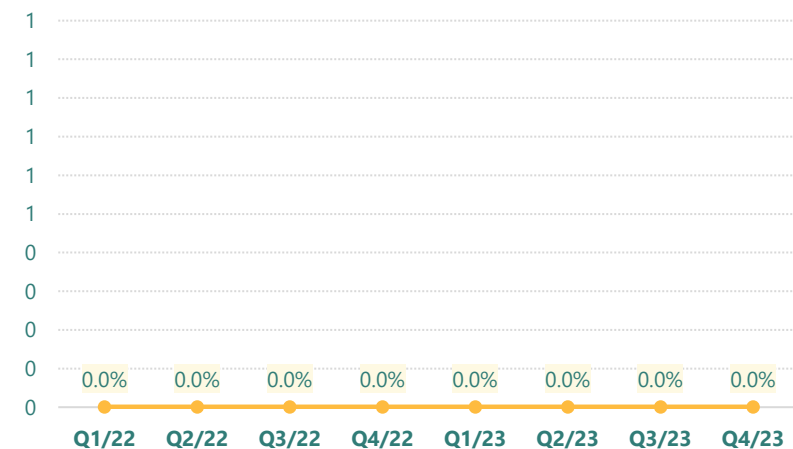


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

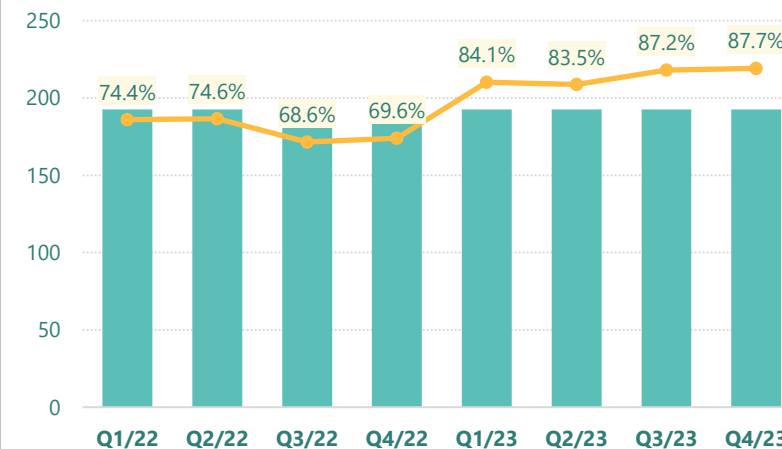


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

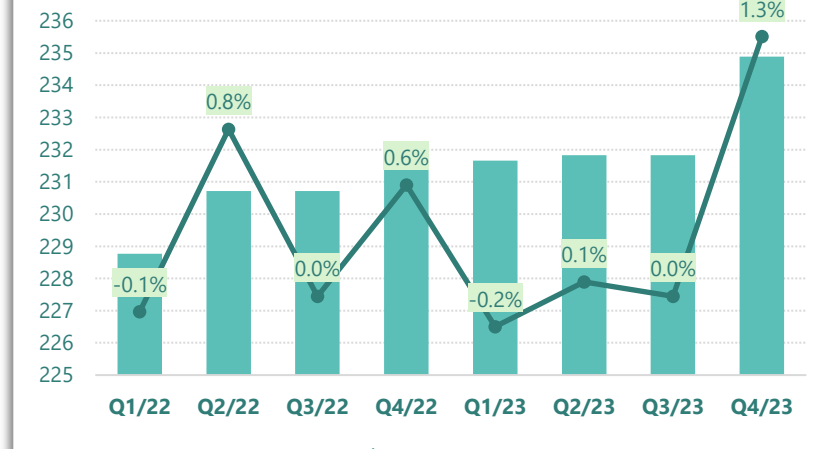


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

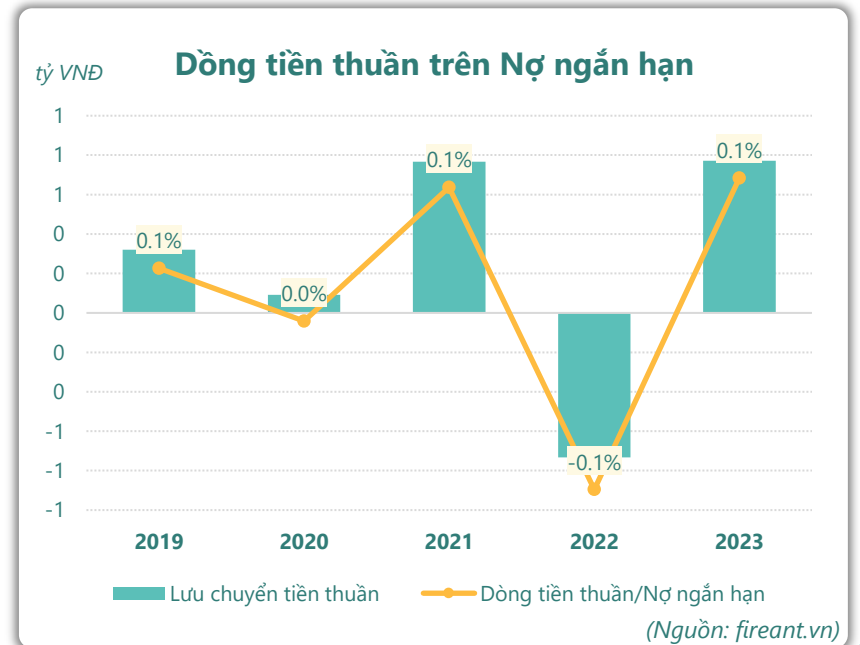
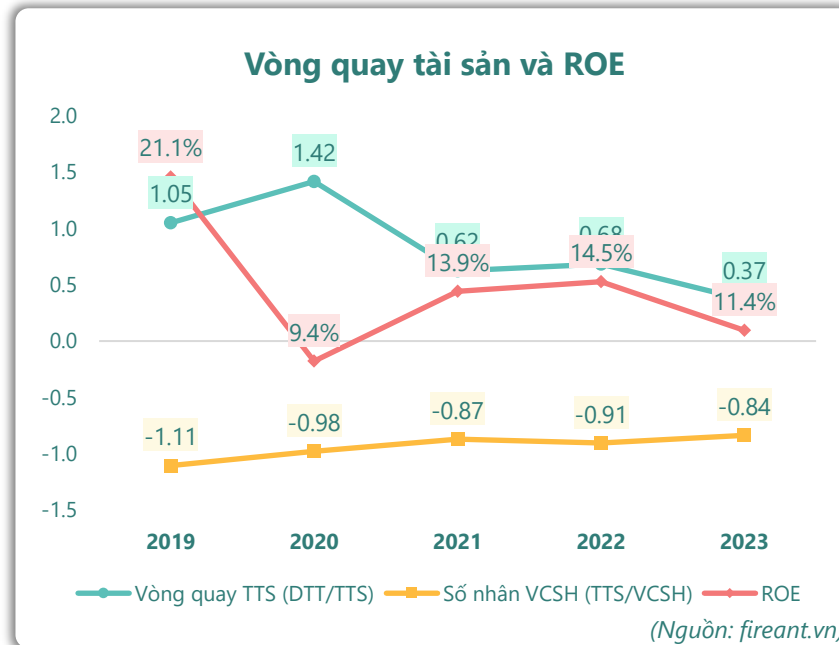
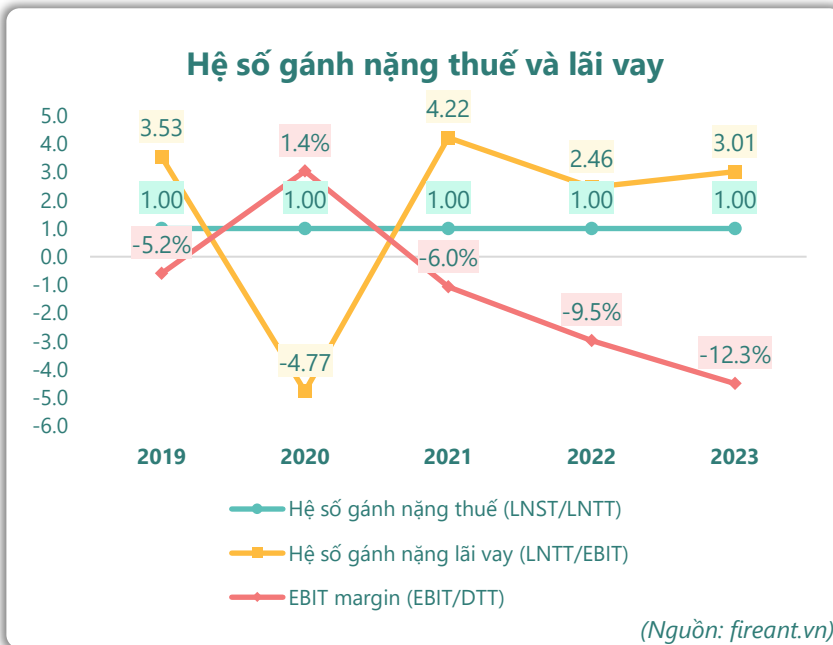
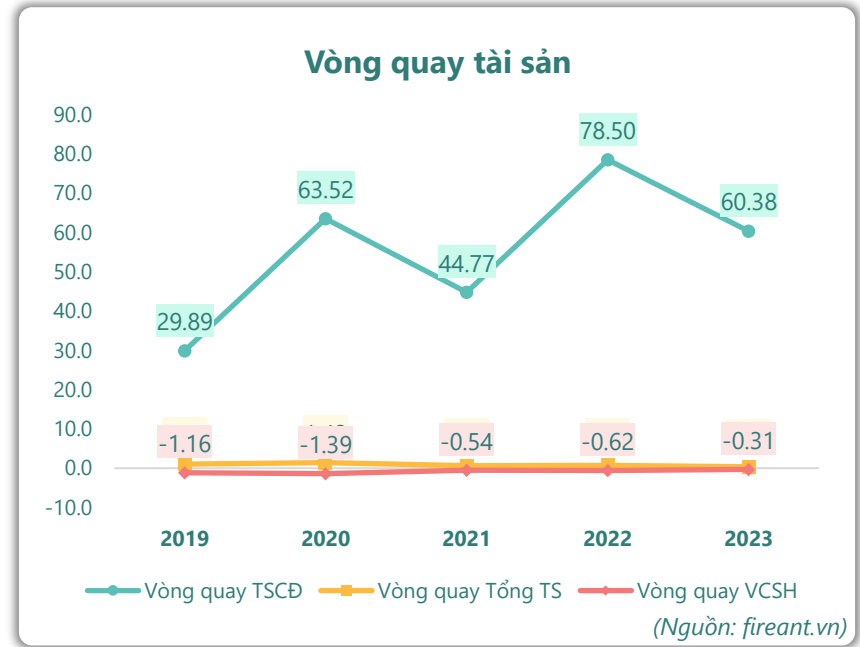
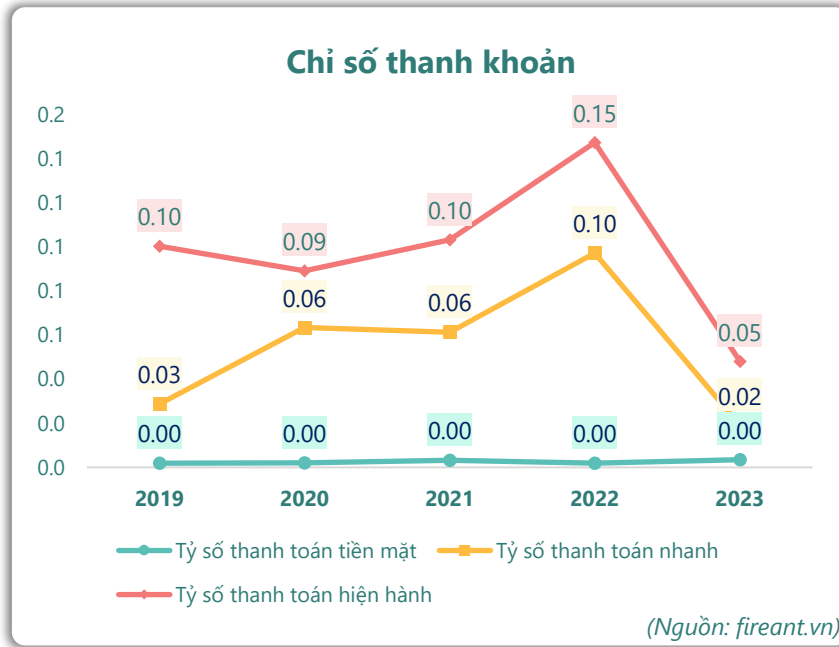
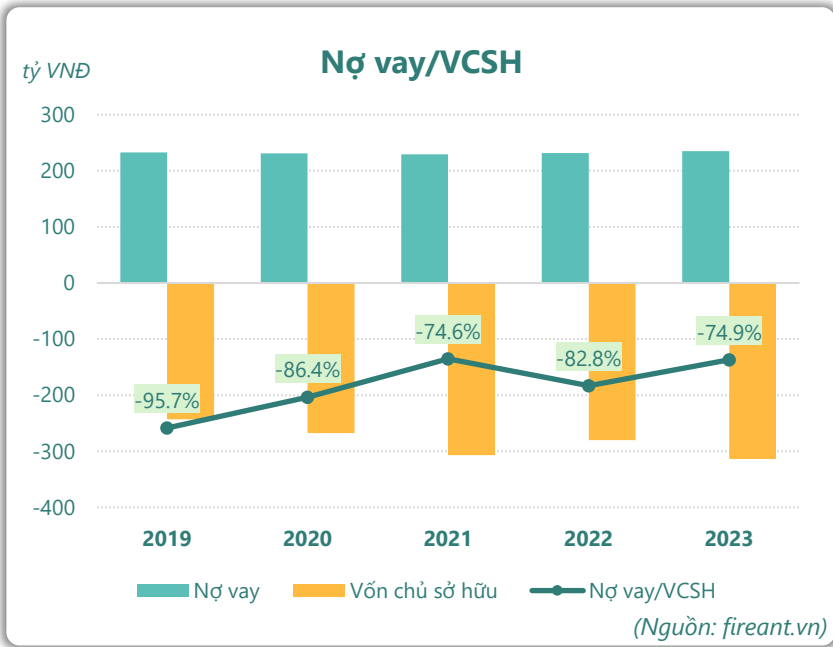


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12.1	34.5	-65.0%	91.4	182	-49.7%
Giá vốn hàng bán	13.9	31.0	-55.1%	92.6	181	-48.9%
Lợi nhuận gộp	-1.84	3.47	-153%	-1.16	0.81	-243%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	-79.8%	0.15	0.50	-69.3%
Chi phí TC	14.5	9.54	52.3%	25.9	28.3	-8.4%
Chi phí lãi vay	11.3	8.49	33.2%	22.6	25.2	-10.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.72	1.86	-61.3%	4.10	10.1	-59.6%
Chi phí QLDN	1.23	1.01	21.8%	4.29	5.66	-24.2%
LN thuần từ HĐKD	-18.3	-8.88	-106%	-35.3	-42.8	17.5%
Lợi nhuận khác	0.00	0.03	-92.5%	1.56	0.39	302%
LN trước thuế	-18.3	-8.85	-107%	-33.8	-42.4	20.4%
Lợi nhuận sau thuế	-18.3	-8.85	-107%	-33.8	-42.4	20.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-18.3	-8.85	-107%	-33.8	-42.4	20.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.22	0.15	-0.19	-0.16	0.56	0.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.28	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.85	0.87	1.08	0.89	0.74	1.29
Lưu chuyển tiền thuần	0.05	0.20	-0.19	-0.16	0.56	0.56
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.87	1.07	0.89	0.74	1.29	1.85

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	220	277	-20.6%
Tài sản ngắn hạn	25.7	82.0	-68.7%
Tiền và tương đương tiền	1.85	1.08	71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.37	52.4	-85.9%
Hàng tồn kho	15.5	27.9	-44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.65	48.4%
Tài sản dài hạn	194	195	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.24	1.79	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	193	193	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.37	-41.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	533	556	-4.2%
Nợ ngắn hạn	533	556	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	232	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.3	107	-47.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-314	-280	-12.1%
Vốn chủ sở hữu	-314	-280	-12.1%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)